

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-9.2%	-15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.15
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

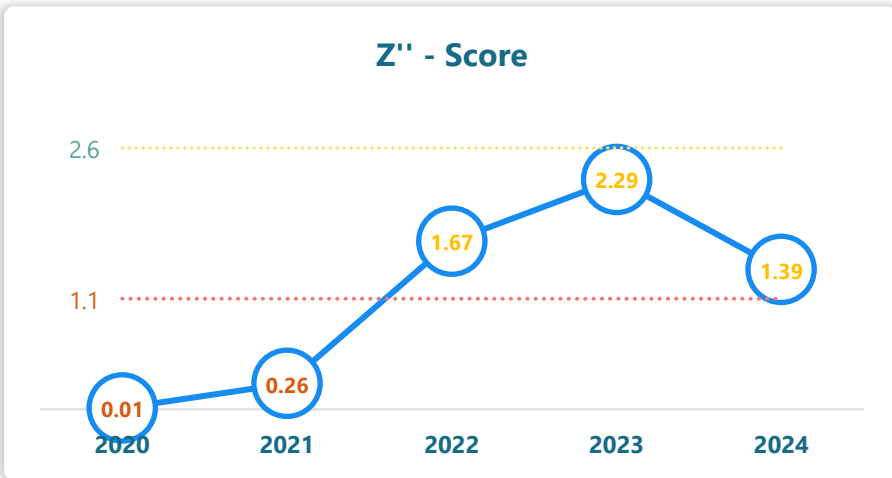
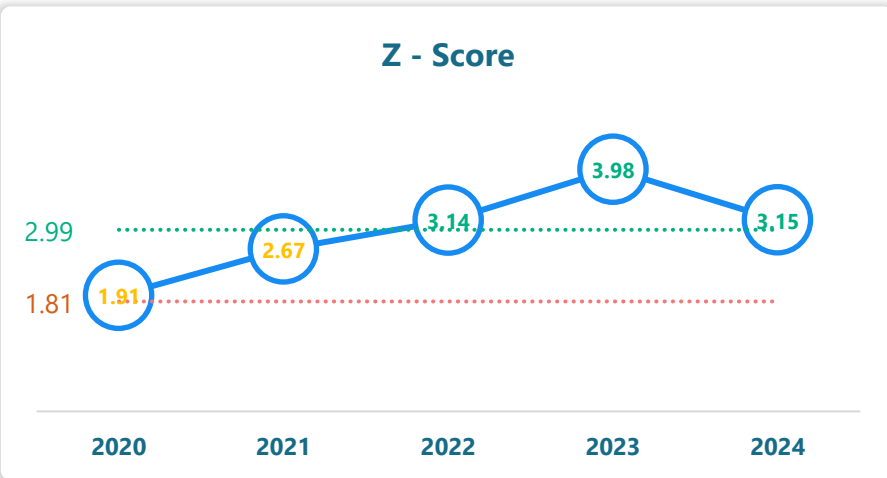
Hệ số nguy cơ phá sản	1.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
6,498		▼ 38.0
tỷ VNĐ		▼ 0.6%

LN sau thuế	2024	YoY
94.4		▼ 43.6
tỷ VNĐ		▼ 31.7%

ROE	2024	+/- YoY
13.6%		▼ 6.5%

ROA	2024	+/- YoY
4.1%		▼ 1.6%



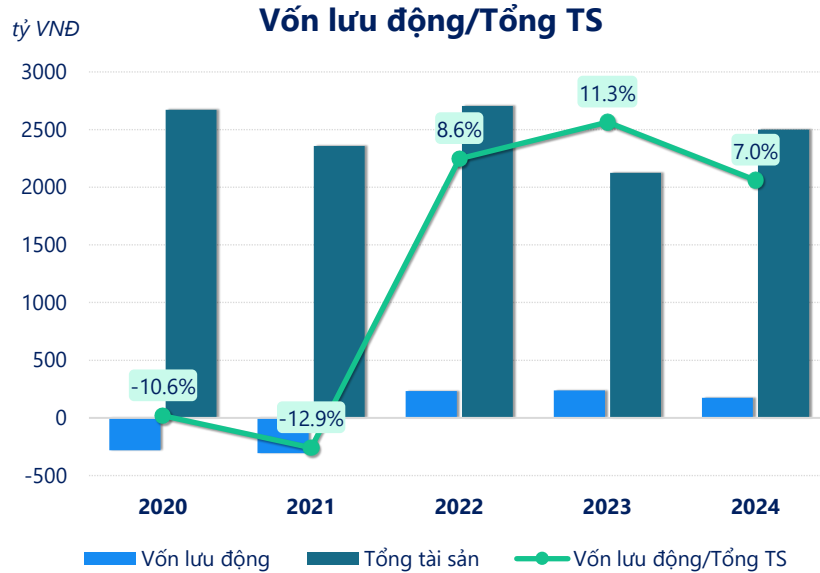
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.15 > 2.99**, cho thấy **TVD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.39** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TVD có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **TVD** ghi nhận doanh thu thuần **6,498** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **94.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.59%** và **giảm 31.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

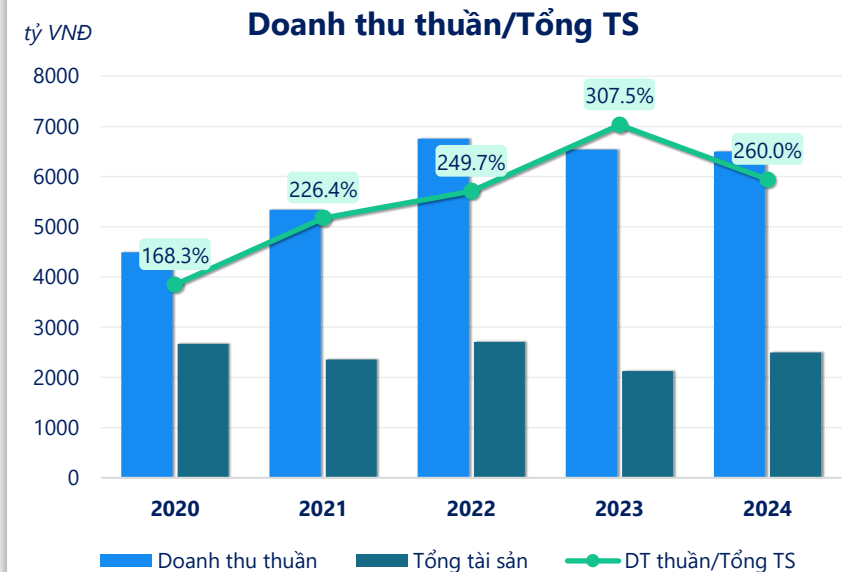
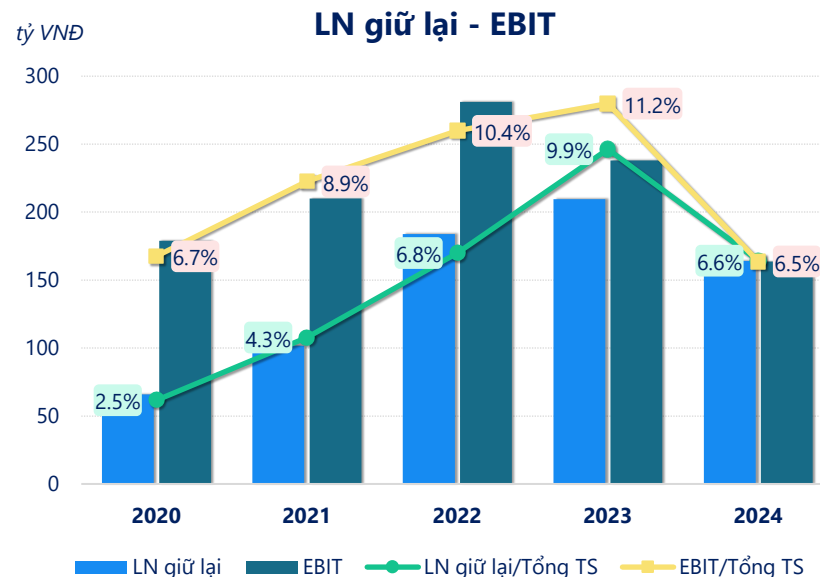
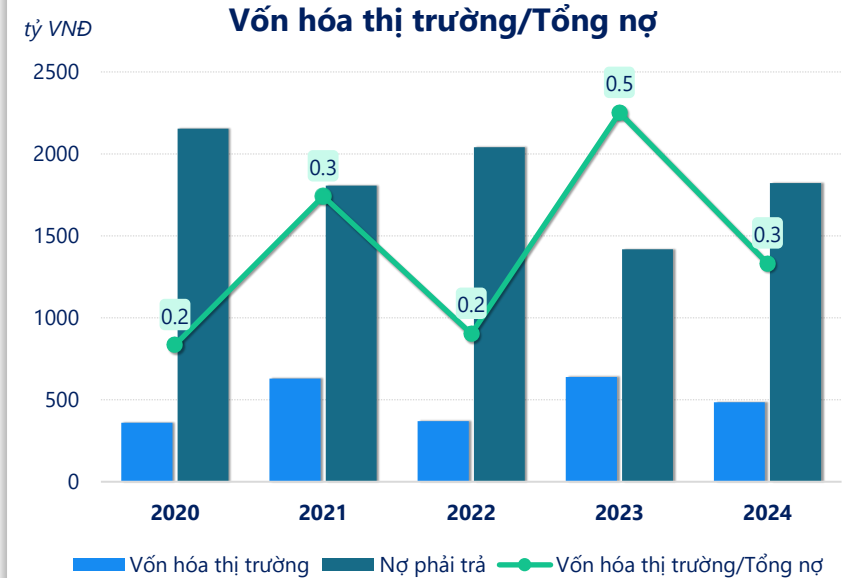
# CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,499</b>	<b>2,126</b>	<b>17.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,429</b>	<b>1,155</b>	<b>23.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.6	50.2	-33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,191	869	37.0%
Hàng tồn kho	196	227	-13.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.20	9.21	-11.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,070</b>	<b>970</b>	<b>10.2%</b>
Phải thu dài hạn	49.4	45.9	7.6%
Tài sản cố định	759	577	31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	63.9	156	-59.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	197	192	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,822</b>	<b>1,418</b>	<b>28.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,255</b>	<b>916</b>	<b>37.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	176	60.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	503	320	56.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>567</b>	<b>502</b>	<b>12.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	560	496	13.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>677</b>	<b>707</b>	<b>-4.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>677</b>	<b>707</b>	<b>-4.3%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,494</b>	<b>5,340</b>	<b>6,754</b>	<b>6,536</b>	<b>6,498</b>
Giá vốn hàng bán	4,115	4,887	6,264	6,070	6,110
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>379</b>	<b>452</b>	<b>491</b>	<b>466</b>	<b>387</b>
Doanh thu HĐTC	1.17	1.28	1.41	1.60	1.68
Chi phí TC	103	82.4	60.3	62.3	43.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>103</b>	<b>82.4</b>	<b>60.3</b>	<b>62.3</b>	<b>43.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.12	8.34	9.13	9.77	15.3
Chi phí QLDN	194	232	207	218	211
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>75.4</b>	<b>131</b>	<b>216</b>	<b>177</b>	<b>119</b>
Lợi nhuận khác	0.40	-3.52	4.85	-1.80	0.97
<b>LN trước thuế</b>	<b>75.8</b>	<b>128</b>	<b>221</b>	<b>176</b>	<b>120</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>65.8</b>	<b>102</b>	<b>176</b>	<b>138</b>	<b>94.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>65.8</b>	<b>102</b>	<b>176</b>	<b>138</b>	<b>94.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	501	700	224	417	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-389	-250	-216	-157	-371
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-447	-8.42	-223	130
Tiền đầu kỳ	8.50	10.6	13.0	12.9	50.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.11</b>	<b>2.37</b>	<b>-0.03</b>	<b>37.2</b>	<b>-16.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	13.0	12.9	50.2	33.6